

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2014

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“ Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“Vicem”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 vào ngày 24 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn_Huyện Kim Bảng_Tỉnh Hà Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.361 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.384 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác

định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	05-10
Trang thiết bị văn phòng	03-07
Phần mềm máy tính	03

3.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian từ một đến ba năm.

Giá trị thương hiệu của Công ty được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được xác định căn cứ theo Báo cáo kết quả thẩm tra của Vụ kinh tế Tài chính- Bộ xây dựng kèm theo Quyết định số 1849/QĐ- BXD ngày 27 tháng 9 năm 2005 của Bộ xây dựng về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty xi măng Bút Sơn (tên trước đây của Công ty). Công ty đã thực hiện phân bổ giá trị thương hiệu trong vòng 10 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 5 năm 2006.

3.9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“CMKTVN số 10”) và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 (“ Thông tư 179”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản vay dài hạn bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã hạch toán và phân bổ các khoản chênh lệch tỷ giá trong thời gian 5 năm kể từ ngày phát sinh theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”).

3.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

3.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu

nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31/12/2014 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Đơn vị tính: VNĐ

4 . TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
Tiền mặt	814.212.155	505.647.214
Tiền gửi ngân hàng	216.744.190.361	171.578.043.879
Tiền đang chuyển, các khoản tương đương tiền	-	144.000.000.000
Cộng	217.558.402.516	316.083.691.093

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
Phải thu ngắn hạn khác	26.825.028.793	30.341.474.239
Cộng	26.825.028.793	30.341.474.239

(*) Gồm khoản phải thu về nhà thầu, nhà cung cấp; phải thu tiền điện nước,...

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu	248.719.423.475	257.442.890.772
Công cụ, dụng cụ	296.956.506	296.728.610
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	100.188.160.644	85.370.681.555
Thành phẩm	32.605.077.487	33.614.744.787
Hàng gửi đi bán	15.445.228.233	6.329.493.145
Cộng	397.254.846.345	383.054.538.869

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - xem phụ lục 01

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - xem phụ lục 02

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
- Dây chuyền 2 nhà máy xi măng Bút Sơn	3.449.544.585	47.438.815.926
- Các công trình khác	35.837.269.266	17.875.182.492
Cộng	39.286.813.851	65.313.998.418

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
Giá trị thương hiệu	-	47.666.666.669
Chi phí trả trước dài hạn khác	13.111.777.923	17.913.292.431
Cộng	13.111.777.923	65.579.959.100

(*) Giá trị thương hiệu được xác định theo Báo cáo kết quả thẩm tra của Vụ Kinh tế Tài chính kèm theo Quyết định số 1849/QĐ-BXD ngày 27/9/2005 của Bộ Xây dựng về giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa của công ty Xi măng Bút Sơn tại thời điểm 01/01/2005. Giá trị này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 năm. Năm 2013, Công ty kết chuyển phần giá trị còn lại của Giá trị thương hiệu sang theo dõi trên khoản mục Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả kinh doanh hàng năm theo hướng dẫn của Thông tư số 138/2012/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 20/8/2012. Giá trị thương hiệu còn lại sẽ được phân bổ trong vòng 10 năm bắt đầu từ ngày 01/05/2006.

11 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	3.188.108.819	2.331.624.240
Cộng	3.188.108.819	2.331.624.240

(*) Đây là khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các công trình đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá vôi Liên Sơn, mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao theo luật Bảo vệ môi trường và luật Khoáng sản.

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn (I)	943.447.585.703	911.855.324.542
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nam (1)	353.212.618.320	240.287.096.971
- Ngân hàng Công thương Hà Nam (2)	448.598.125.543	449.997.255.739
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Hà Nam (3)	29.931.553.209	29.774.620.038
- Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ninh Bình (4)	-	79.558.239.074
- Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam (5)	93.067.548.762	93.067.548.762
- Công ty tài chính CP Xi măng (6)	18.637.739.869	19.170.563.958
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (II)	416.866.951.921	542.502.544.561
- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mối (nợ VNĐ) (7)	115.610.511.447	232.534.800.000
- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mối (nợ USD) (8)	48.571.868.779	55.434.654.000
- Ngân hàng Công thương Hà Nam (USD) (9)	26.945.214.000	26.511.670.800
- Ngân hàng Công thương Hà Nam (VND) (10)	20.000.000.000	9.000.000.000
- Ngân hàng Công thương Hà Nam (VND) (11)	9.920.000.000	-
- Ngân hàng JBIC Nhật Bản (12)	187.070.200.000	209.235.600.000
- Ngân hàng SG Pháp (13)	8.749.157.695	9.785.819.761
Cộng (I+II)	1.360.314.537.624	1.454.357.869.103

<1> Khoản vay có lãi suất từ 10,5%/năm-6%/năm. Hình thức vay là thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HĐTC ngày 05/10/2005, giá trị Ngân hàng định giá là: 500.011.887.198 đồng và được định giá lại vào ngày 31/5/2014 là: 160.882.790.604 đồng

<2> Khoản vay có lãi suất là 10,5%-6%/năm. Hình thức vay là tín chấp.

- <3> Khoản vay có lãi suất là 9,5%-8%/năm. Hình thức vay là tín chấp
- <4> Khoản vay có lãi suất là 9,5%- 8,5%/năm. Hình thức vay là thế chấp hàng tồn kho, các khoản phải thu và tài sản cố định.
- <5> Khoản vay Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam theo số 498/XMVN-KTTG ngày 2/4/2007 với số tiền vay là 187.911.374.658 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là phục vụ sản xuất kinh doanh. Công ty còn nợ: 93.067.548.762 đồng. Lãi suất đã được điều chỉnh nhiều lần, thời điểm hiện tại là 7%/năm.
- <6> Khoản vay có lãi suất 9,5%-6,5%/năm. Hình thức vay là tín chấp
- <7> Khoản vay được thuyết minh tại PL3, đây là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2015, trả vào tháng 3 và tháng 6.
- <8> Khoản vay được thuyết minh tại PL3, đây là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2015 là: 2.631.600 USD, trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12 (657.900 USD/1kỳ).
- <9> Khoản vay được thuyết minh tại PL3, đây là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2015 là: 1.260.300 USD, trả 4 kỳ vào các tháng 1,4,7,10 (315.075 USD/1kỳ).
- <10> Khoản vay được thuyết minh tại PL3, đây là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2015, trả 4 kỳ vào các tháng 1,4,7,10.
- <11> Khoản vay được thuyết minh tại PL3, đây là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2015, trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12.
- <12> Khoản vay được thuyết minh tại PL3, đây là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2015 là: 3.610.000 EURO/1kỳ, trả vào tháng 2 và tháng 8.
- <13> Khoản vay được thuyết minh tại PL3, đây là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2015 là: 168.837,47 EURO/1kỳ, trả vào tháng 5 và tháng 11.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng	-	4.811.315.179
Thuế thu nhập cá nhân	927.068.620	1.109.190.275
Thuế tài nguyên	1.991.213.810	1.659.005.611
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	237.584	237.584
Các loại thuế khác	884.206.759	776.736.762
Cộng	3.802.726.773	8.356.485.411

Công ty đã thực hiện việc kê khai và nộp thuế theo hướng dẫn của cơ quan thuế và phù hợp với các qui định hiện hành của Nhà nước. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
Trích trước chi phí lãi vay	20.038.992.742	33.328.887.039

Trích trước chi phí khuyến mại, khoán gọn	5.396.048.095	7.739.411.822
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	4.858.076.552	8.801.008.093
Trích trước chi phí nổ mìn, bóc xúc vận chuyển	5.209.706.999	4.830.567.813
Chi phí phải trả khác (*)	25.454.173.061	23.295.215.377
Cộng	60.956.997.449	77.995.090.144

(*) Gồm các khoản trích trước về thuê khai thác và sử dụng đường sắt Thanh Châu-Bút Sơn, chi phí cải tạo phục hồi môi trường, phí điều tra thăm dò khoáng sản của nhà nước, phí cấp quyền khai thác khoáng sản và chi phí khác.

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn	211.996.638	211.996.638
Bảo hiểm xã hội	231.570.746	360.173.457
Bảo hiểm thất nghiệp	38.437.707	38.144.495
Phải trả về cổ phần hoá (cổ tức phải trả)	1.558.133.600	15.687.545.000
Trích trước chi phí xây lắp hoàn thành (*)	211.055.633.652	224.857.643.850
Lãi sản xuất thử dây chuyền 2	49.034.717.006	49.034.717.006
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.904.423.392	6.727.714.280
Cộng	266.034.912.741	296.917.934.726

(*) Đây là khoản trích trước chi phí một số gói thầu đã hoàn thành khối lượng nhưng chưa quyết toán công trình và thanh lý được hợp đồng để tạm ghi tăng giá trị tài sản bàn giao đưa vào sử dụng của dây chuyền 2 nhà máy xi măng Bút Sơn vào ngày 01/12/2010.

16 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
Vay dài hạn (1)	668.380.375.252	987.380.300.962
- HĐ đồng tài trợ do BIDV Hà Nam làm đầu mối (VNĐ)	115.610.511.447	343.145.311.447
- HĐ đồng tài trợ do BIDV Hà Nam làm đầu mối (USD)	48.571.868.779	103.302.088.658
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (USD)	48.276.846.026	74.011.751.857
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay DC2)	14.921.149.000	16.921.149.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	441.000.000.000	450.000.000.000
Nợ dài hạn (2)	1.076.630.656.767	1.423.218.889.198
- Ngân hàng Societe General Pháp (EUR)	48.120.364.474	63.607.825.262
- Ngân hàng JBIC Nhật bản (EUR)	1.028.510.292.293	1.359.611.063.936
Cộng	1.745.011.032.019	2.410.599.190.160
Nợ dài hạn đến hạn trả (3)	416.866.951.921	542.502.544.561

- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mỗi (nợ VNĐ)	115.610.511.447	232.534.800.000
- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mỗi (nợ USD)	48.571.868.779	55.434.654.000
- Ngân hàng Công thương Hà Nam (USD)	26.945.214.000	26.511.670.800
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VNĐ-Vay DC2)	9.920.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VNĐ-Vay Trung hạn)	20.000.000.000	9.000.000.000
- Ngân hàng JBIC Nhật Bản (EUR)	187.070.200.000	209.235.600.000
- Ngân hàng SG Pháp (EUR)	8.749.157.695	9.785.819.761
Số dư vay và nợ dài hạn (4) = (1) + (2) - (3)	1.328.144.080.098	1.868.096.645.599

Chi tiết các khoản Vay dài hạn và Nợ dài hạn - xem phụ lục 03

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - xem phụ lục 04

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
Vốn góp của Nhà nước	867.157.460.000	867.157.460.000
Tỷ lệ	79,51%	79,51%
Vốn góp của các đối tượng khác	223.404.460.000	223.404.460.000
Tỷ lệ	20,49%	20,49%
Cộng (100%)	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại đầu kỳ	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp tại cuối kỳ	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000

d) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	109.056.192	109.056.192
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	109.056.192	109.056.192
- Cổ phiếu phổ thông	109.056.192	109.056.192
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-